

Số: 58 /QNS-TCKT
"V/v giải trình nguyên nhân LNST
trên báo cáo hợp nhất tăng so cùng kỳ"

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Theo báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022, lợi nhuận sau thuế TNDN là (+) 1.286.744 triệu đồng.

Theo báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023, lợi nhuận sau thuế TNDN là (+) 2.183.465 triệu đồng.

Theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2015 và Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020, Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi giải trình nguyên nhân LNST năm 2023 tăng 896.721 triệu đồng, tương ứng tăng 70% so với cùng kỳ năm trước như sau:

Nền kinh tế thế giới và Việt Nam đang dần phục hồi sau dịch Covid nhưng sức mua vẫn chưa phục hồi hoàn toàn vì vậy sản lượng tiêu thụ các sản phẩm như Sữa, Nước Khoáng, Bia, Bánh Kẹo ...có giảm. Tuy nhiên, nhờ nỗ lực kiểm soát chi phí nên lợi nhuận các sản phẩm này vẫn giữ mức xấp xỉ cùng kỳ năm trước.

Trong bối cảnh nền kinh tế vẫn còn nhiều khó khăn, một số sản phẩm của Công ty vẫn duy trì tình hình sản xuất ổn định và ghi nhận mức tăng trưởng cao như sản phẩm Đường có sản lượng tiêu thụ tăng 73%, doanh thu tăng 105%; Điện có sản lượng tiêu thụ tăng 40%, doanh thu tăng 50%.

Trong thời gian qua Công ty đã tập trung đầu tư phát triển vùng nguyên liệu theo hướng sản xuất công nghiệp giúp tăng năng suất và chất lượng cây mía; dây chuyền sản xuất đường đã đi vào hoạt động ổn định giúp tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm. Ngoài ra, các biện pháp phòng vệ thương mại của Nhà nước đối với sản phẩm đường và việc kiểm soát tốt đường nhập lậu cũng là một trong những nguyên nhân giúp cho hoạt động sản xuất kinh doanh đường của Công ty đạt hiệu quả cao so với cùng kỳ.

Trên đây là báo cáo của Công ty về nguyên nhân lợi nhuận sau thuế tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên
- P. CNTT Cty
- Lưu TCKT, HC Cty

TỔNG GIÁM ĐỐC *kml*
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐƯỜNG
QUẢNG NGÃI
Võ Thành Đăng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG
QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

| MỤC LỤC | Trang |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 1 - 5 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 6 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất | |
| • Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 7 - 8 |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 9 |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 10 |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 11 - 43 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 25 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (mã số doanh nghiệp hiện nay là 4300205943) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/09/2023.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 20/12/2016 với mã chứng khoán là QNS.

Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2023: 3.569.399.550.000 đồng

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con:

Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Đậu nành VINASOY;
- Nhà máy Đường Phổ Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;
- Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Giống Mía Gia Lai.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công ty con

| Tên Công ty | Địa chỉ | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết |
|--|---|---------------------|----------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát | 02 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Quảng Ngãi | Thương mại | 100% |

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, Phường Quảng Phú, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 0255.3726 110
- Fax: (84) 0255.3822 843
- Website: www.qns.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Chi tiết: Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất đường;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất phân bón và các hợp chất ni tơ. Chi tiết: Sản xuất các loại phân bón vô cơ, vi sinh;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh bia, đồ uống;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh đường, mật, sữa, bánh kẹo;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Khai thác nước khoáng;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước ngọt các loại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết: Trồng mía;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Chi tiết: Kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy trồng, máy chăm sóc và máy thu hoạch mía;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh; Kinh doanh vỏ chai thủy tinh, kết nhựa các loại; Kinh doanh mía giống, mía nguyên liệu, cồn, nha (đường glucoza); Kinh doanh chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất: mật ri, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nha (đường glucoza); Sản xuất và kinh doanh cồn (Ethanol): cồn thực phẩm, cồn nhiên liệu, cồn nhiên liệu biến tính, cồn công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh CO2 thực phẩm và CO2 công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh sản phẩm Nấm men; Sản xuất và kinh doanh sản phẩm thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất rượu vang;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh giống đậu nành, đậu nành nguyên liệu;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa. Chi tiết: trồng đậu nành;
- Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn về nông học;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía;
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống. Chi tiết: Sản xuất và cung cấp khí biogas và khí hơi nước;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo;
- Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm. Chi tiết: Nhân và chăm sóc cây mía giống; Nhân và chăm sóc cây đậu nành giống;
- Sản xuất điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 4.133 người. Trong đó nhân viên quản lý là 162 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Trần Ngọc Phương | Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2021 |
| • Ông Võ Thành Đàng | Phó Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm ngày 08/04/2021 |
| • Ông Nguyễn Hữu Tiến | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021 |
| • Ông Ngô Văn Tụ | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021 |
| • Ông Đặng Phú Quý | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021 |
| • Ông Nguyễn Văn Đông | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm ngày 03/04/2021 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Đình Qué | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2021 |
| • Ông Nguyễn Thành Huy | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021 |
| • Bà Huỳnh Thị Ngọc Diệp | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Võ Thành Đàng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2021 |
| • Ông Trần Ngọc Phương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2021 |
| • Ông Đặng Phú Quý | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/08/2022 |
| • Ông Nguyễn Thế Bình | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2021 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Võ Thanh Đàng

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 02 năm 2024



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 140/2024/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất lập ngày 28/02/2024 của Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 7 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC




Trần Thị Phương Lan - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2023-010-1
Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2024



Đinh Ngọc Hồng Hạnh - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4452-2023-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 8.093.319.101.947 | 6.090.308.585.881 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 289.482.272.858 | 202.619.119.038 |
| 1. Tiền | 111 | 5 | 289.482.272.858 | 202.619.119.038 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 6.165.000.000.000 | 4.296.000.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6 | 6.165.000.000.000 | 4.296.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 661.338.432.336 | 587.208.566.704 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 248.116.226.127 | 146.306.720.521 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8 | 379.855.956.240 | 410.943.227.278 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9.a | 52.593.372.855 | 47.426.290.039 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 10 | (19.227.122.886) | (17.467.671.134) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 958.387.940.269 | 947.250.896.864 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 11 | 961.027.161.702 | 948.321.942.419 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (2.639.221.433) | (1.071.045.555) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 19.110.456.484 | 57.230.003.275 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 12.a | 18.369.074.400 | 54.962.018.895 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 122.356.025 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 18 | 741.382.084 | 2.145.628.355 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | | 3.959.445.424.756 | 4.176.155.603.134 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 786.569.947 | 456.640.965 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | 9.b | 786.569.947 | 456.640.965 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 3.666.269.497.383 | 3.913.527.682.127 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 3.650.217.131.046 | 3.905.654.337.672 |
| - Nguyên giá | 222 | | 9.204.317.361.309 | 9.054.223.474.811 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (5.554.100.230.263) | (5.148.569.137.139) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 14 | 16.052.366.337 | 7.873.344.455 |
| - Nguyên giá | 228 | | 74.486.330.425 | 62.861.937.395 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (58.433.964.088) | (54.988.592.940) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 53.483.559.255 | 33.080.880.259 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 15 | 53.483.559.255 | 33.080.880.259 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 238.905.798.171 | 229.090.399.783 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12.b | 238.880.008.227 | 228.983.666.578 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 25.789.944 | 106.733.205 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 12.052.764.526.703 | 10.266.464.189.015 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 3.472.205.987.868 | 2.801.584.764.771 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 3.281.488.129.991 | 2.750.043.954.761 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 456.319.808.742 | 478.927.718.394 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 17 | 35.532.426.204 | 31.988.541.222 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước | 313 | 18 | 145.721.654.219 | 120.405.840.829 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 111.461.532.617 | 103.667.788.357 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 19 | 3.339.377.086 | 3.649.251.624 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 712.727 | 620.308 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 20.a | 42.427.563.697 | 42.755.103.896 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 21 | 2.411.316.232.933 | 1.895.895.232.086 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 75.368.821.766 | 72.753.858.045 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 190.717.857.877 | 51.540.810.010 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 20.b | 8.251.004.364 | 10.510.373.364 |
| 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | 22 | 182.466.853.513 | 41.030.436.646 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 8.580.558.538.835 | 7.464.879.424.244 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 23 | 8.580.558.538.835 | 7.464.879.424.244 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 23 | 3.569.399.550.000 | 3.569.399.550.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 3.569.399.550.000 | 3.569.399.550.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 23 | 353.499.663.780 | 353.499.663.780 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | 23 | (834.457.318.216) | (834.457.318.216) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 23 | 714.375.667.849 | 675.773.360.282 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 23 | 4.777.740.975.422 | 3.700.664.168.398 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 2.895.681.049.975 | 2.564.623.257.818 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 1.882.059.925.447 | 1.136.040.910.580 |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 12.052.764.526.703 | 10.266.464.189.015 |


Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI
Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Bình

Người lập



Nguyễn Hồng Điệp

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 25 | 10.081.617.871.279 | 8.318.949.297.839 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 26 | 60.382.607.080 | 63.945.618.017 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 10.021.235.264.199 | 8.255.003.679.822 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 27 | 6.670.392.634.780 | 5.796.078.008.092 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 3.350.842.629.419 | 2.458.925.671.730 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 28 | 340.607.535.831 | 191.042.786.716 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 29 | 138.891.494.695 | 83.722.680.028 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 136.264.011.316 | 83.170.019.490 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 30.a | 805.491.960.579 | 868.297.002.640 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 30.b | 391.346.215.563 | 232.062.418.660 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 2.355.720.494.413 | 1.465.886.357.118 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 31 | 93.995.949.879 | 43.757.052.420 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 32 | 2.868.560.251 | 4.320.507.909 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 91.127.389.628 | 39.436.544.511 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 2.446.847.884.041 | 1.505.322.901.629 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 33 | 263.301.665.333 | 218.681.555.091 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 80.943.261 | (102.239.042) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 2.183.465.275.447 | 1.286.743.585.580 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 2.183.465.275.447 | 1.286.743.585.580 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | | |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 34 | 7.172 | 4.226 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 34 | 7.172 | 4.226 |



Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Nguyễn Hồng Diệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--|-----------|----------------------------|----------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 2.446.847.884.041 | 1.505.322.901.629 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao Tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất | 02 | 445.442.805.149 | 489.531.395.518 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 3.327.627.630 | 931.599.178 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 321.055.146 | (1.761.013.648) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (311.142.845.270) | (159.267.560.093) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 136.264.011.316 | 83.170.019.490 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | 150.000.000.000 | - |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 2.871.060.538.012 | 1.917.927.342.074 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (63.960.851.173) | (66.303.600.535) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (12.705.219.283) | (130.535.487.442) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (6.873.449.313) | (27.099.968.958) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 21.261.649.770 | (52.454.673.383) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (136.605.687.173) | (82.326.985.855) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (245.637.015.090) | (154.085.610.326) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (18.418.446.194) | (19.894.849.973) |
| - Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 2.408.121.519.556 | 1.385.226.165.602 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | (219.442.528.152) | (101.793.212.971) |
| 2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác | 22 | 448.861.168 | 70.818.182 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (10.554.000.000.000) | (5.165.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24 | 8.685.000.000.000 | 4.792.000.000.000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 306.386.890.947 | 153.043.129.586 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (1.781.606.776.037) | (321.679.265.203) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 6.761.780.787.221 | 5.569.341.998.122 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (6.246.359.786.374) | (5.705.734.886.722) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (1.054.889.415.600) | (904.248.547.600) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (539.468.414.753) | (1.040.641.436.200) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 87.046.328.766 | 22.905.464.199 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 202.619.119.038 | 178.881.955.680 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (183.174.946) | 831.699.159 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 289.482.272.858 | 202.619.119.038 |



Võ Thanh Đàng

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Nguyễn Hồng Điệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 25 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (mã số doanh nghiệp hiện nay là 4300205943) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/09/2023.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 20/12/2016 với mã chứng khoán là QNS.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại/dịch vụ/xây lắp/tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Chi tiết: Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất đường;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất phân bón và các hợp chất ni tơ. Chi tiết: Sản xuất các loại phân bón vô cơ, vi sinh;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh bia, đồ uống;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh đường, mật, sữa, bánh kẹo;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Khai thác nước khoáng;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước ngọt các loại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết: Trồng mía;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Chi tiết: Kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy trồng, máy chăm sóc và máy thu hoạch mía;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh; Kinh doanh vỏ chai thủy tinh, kết nhựa các loại; Kinh doanh mía giống, mía nguyên liệu, cồn, nha (đường glucoza); Kinh doanh chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất: mật rỉ, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nha (đường glucoza); Sản xuất và kinh doanh cồn (Ethanol): cồn thực phẩm, cồn nhiên liệu, cồn nhiên liệu biến tính, cồn công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh CO2 thực phẩm và CO2 công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh sản phẩm Nấm men; Sản xuất và kinh doanh sản phẩm thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất rượu vang;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh giống đậu nành, đậu nành nguyên liệu;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa. Chi tiết: trồng đậu nành;
- Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn về nông học;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống. Chi tiết: Sản xuất và cung cấp khí biogas và khí hơi nước;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo;
- Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm. Chi tiết: Nhân và chăm sóc cây mía giống; Nhân và chăm sóc cây đậu nành giống;
- Sản xuất điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng. Riêng Nhà máy Nhà máy Đường An Khê, Nhà máy Điện Sinh khối hoạt động sản xuất kinh doanh mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm kế tiếp.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con như sau:

Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Đậu nành VINASOY;
- Nhà máy Đường Phở Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Giống Mía Gia Lai.

Công ty con

| Tên Công ty | Địa chỉ | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết |
|--|---|----------------------------|---|
| Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát | 02 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Quảng Ngãi | Thương mại | 100% |

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng niên độ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 15 |
| Phương tiện vận tải | 3 - 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 10 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|-------------------------------|---------------------------------|
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | 15 |
| Phần mềm quản lý | 1,5 - 3 |

4.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty được phân bổ vào chi phí như sau:

- Tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Công cụ dụng cụ, vỏ chai, két đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

4.15 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ do Công ty thành lập để tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty thông qua hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và phát triển, đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm, hợp lý hoá sản xuất nhằm nâng cao sức cạnh tranh của Công ty.

Việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/08/2016 được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09/02/2011 và Thông tư số 105/2012/TT-BTC ngày 25/06/2012 của Bộ Tài chính. Đối với các tài sản cố định mua sắm từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ sau khi được Sở Khoa học và Công nghệ địa phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

chúng nhận, Công ty hạch toán ghi giảm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ, đồng thời hạch toán tăng hao mòn lũy kế tài sản cố định tương ứng với toàn bộ nguyên giá của các tài sản cố định đó.

Kể từ ngày 01/09/2016, Công ty trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28/06/2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính, Thông tư số 05/2022/TT-BKHCN ngày 31/05/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Thông tư số 67/2022/TT-BTC ngày 07/11/2022 của Bộ Tài chính.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phân vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức trả cho các cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.17 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc niên độ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.23 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.24 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Áp dụng thuế suất 5% đối với mặt hàng đường, mật ri, nha.
 - ✓ Áp dụng thuế suất 10% đối với các sản phẩm: nước khoáng, bánh kẹo, sữa, bia, bao bì, điện thương phẩm. Từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023, áp dụng thuế suất 8% đối với các mặt hàng này theo Nghị định 44/2023/NĐ-CP của Chính phủ.
 - ✓ Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng mức thuế suất 65% đối với mặt hàng bia.
- Thuế tài nguyên:
 - ✓ Hoạt động khai thác nước khoáng với mức 325.000 đồng/m³ x thuế suất (10%);
 - ✓ Hoạt động khai thác nước sông Trà Khúc với mức: 4.000 đồng/m³ x thuế suất (1%).
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
Áp dụng thuế suất 20%.
Riêng đối với một số đơn vị trực thuộc thì được hưởng ưu đãi cụ thể như sau:
 - ✓ Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp: Miễn thuế đối với thu nhập từ hoạt động cày đất và thu hoạch mía.
 - ✓ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Đậu nành VINASOY (huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi): Áp dụng mức thuế suất 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn.
 - ✓ Nhà máy Đường An Khê (thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai):

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- + Đối với thu nhập từ chế biến nông sản: Được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- + Đối với các khoản thu nhập khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh: Áp dụng mức thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm (từ 2006 – 2020). Từ năm 2021 áp dụng thuế suất 20%.
- + Đối với dự án “Đầu tư dây chuyền sản xuất đường tinh luyện RE” là dự án đầu tư mới tại địa bàn có kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với mã số dự án 4022187241 cấp ngày 13/05/2019) sẽ được áp dụng ưu đãi thuế như sau:
 - Áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu từ Dự án. Năm 2021, Công ty đã có doanh thu từ dự án, do đó thuế suất 10% áp dụng từ 2021 đến 2035.
 - Miễn thuế 4 năm và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ Dự án. Năm 2021, Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án, do đó thời gian miễn thuế từ 2021 – 2024 và giảm 50% thuế TNDN từ 2025 – 2033.
- ✓ Nhà máy Đường Phở Phong: Áp dụng mức thuế suất 15% đối với thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.
- ✓ Nhà máy Sửa đậu nành Việt Nam VINASOY Bình Dương có dự án đầu tư mới thực hiện đầu tư trong năm 2016 đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định, được hưởng ưu đãi thuế đối với đầu tư mới. Theo đó, nhà máy áp dụng ưu đãi miễn thuế 2 năm (2017 - 2018) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2019 – 2022) đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới tính từ năm 2017. Từ năm 2023, Nhà máy đã hết thời hạn được miễn giảm thuế và áp dụng thuế suất hiện hành là 20%.
- ✓ Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích có dự án đầu tư mở rộng đã thực hiện đầu tư trong năm 2017. Theo đó, nhà máy áp dụng ưu đãi miễn thuế 2 năm (2017 - 2018) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2019 – 2022) đối với thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng tính từ năm 2017. Từ năm 2023, Nhà máy đã hết thời hạn được miễn giảm thuế và áp dụng thuế suất hiện hành là 20%.
- ✓ Nhà máy Điện Sinh khởi có dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn do đó áp dụng mức thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm (từ 2018 đến 2032); được miễn 4 năm (từ 2018 đến 2021), giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ 2022 đến 2030).
- ✓ Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng giống mía Gia Lai: Áp dụng miễn thuế TNDN đối với hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---------------------------------|--------------|------------------------|--------------|------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | | 17.688.823.033 | | 33.465.707.896 |
| + VND | | 17.654.238.033 | | 33.434.007.896 |
| + Vàng tiền tệ (Vàng miếng SJC) | 4 miếng | 28.400.000 | 4 miếng | 26.400.000 |
| + Vàng tiền tệ (Vàng nhẫn SJC) | 1 nhẫn | 6.185.000 | 1 nhẫn | 5.300.000 |
| Tiền gửi ngân hàng | | 271.793.449.825 | | 169.153.411.142 |
| + VND | | 260.494.056.753 | | 166.003.609.120 |
| + USD | 470.668,06 # | 11.299.375.403 | 134.833,70 # | 3.149.785.454 |
| + EUR | 0,67 # | 17.669 | 0,67 # | 16.568 |
| Cộng | | 289.482.272.858 | | 202.619.119.038 |

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn | 6.165.000.000.000 | 4.296.000.000.000 |
| Cộng | 6.165.000.000.000 | 4.296.000.000.000 |

Tại ngày 31/12/2023, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 tháng đến không quá 1 năm. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam) | 2.538.250.683 | 2.189.325.727 |
| Công ty TNHH Dịch vụ EB | 2.654.937.103 | 2.878.505.004 |
| Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam | 47.217.431.595 | 30.175.130.025 |
| Công ty CP Tetra Pak Việt Nam | 59.548.069.081 | 41.688.000.000 |
| Công ty TNHH Frieslandcampina Hà Nam | 3.363.994.516 | 2.924.114.970 |
| Công ty TNHH Frieslandcampina Việt Nam | 20.970.495.000 | - |
| Công ty CP Thực phẩm Dinh Dưỡng | - | 31.675.570.500 |
| Công ty CP Thực Phẩm Dinh Dưỡng Nutifood Việt Nam | 17.521.455.000 | - |
| Các đối tượng khác | 94.301.593.149 | 34.776.074.295 |
| Cộng | 248.116.226.127 | 146.306.720.521 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi đầu tư cho người trồng mía | 340.404.070.458 | 363.650.697.715 |
| Các đối tượng khác | 39.451.885.782 | 47.292.529.563 |
| Cộng | <u>379.855.956.240</u> | <u>410.943.227.278</u> |

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|-------------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng | 43.746.273.974 | - | 39.439.180.819 | - |
| Tạm ứng | 2.362.552.599 | - | 2.525.131.835 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 473.999.655 | - | 493.682.237 | - |
| Phải thu khác | 6.010.546.627 | 18.451.050 | 4.968.295.148 | 18.451.050 |
| Cộng | <u>52.593.372.855</u> | <u>18.451.050</u> | <u>47.426.290.039</u> | <u>18.451.050</u> |

b. Dài hạn

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|-----------------|---------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ký cược, ký quỹ | 786.569.947 | - | 456.640.965 | - |
| Cộng | <u>786.569.947</u> | <u>-</u> | <u>456.640.965</u> | <u>-</u> |

10. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn | | |
| - Từ 3 năm trở lên | 17.305.905.303 | 13.544.300.467 |
| - Từ 2 năm đến dưới 3 năm | 1.370.397.494 | 2.739.108.285 |
| - Từ 1 năm đến dưới 2 năm | 329.795.048 | 1.038.855.353 |
| - Trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 221.025.041 | 145.407.029 |
| Cộng | <u>19.227.122.886</u> | <u>17.467.671.134</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Nợ xấu

| Nợ phải thu quá hạn | 31/12/2023 | | | 01/01/2023 | | |
|--|-----------------------|----------------------------|-------------------|-----------------------|----------------------------|-------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi (*) | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi (*) | Thời gian quá hạn |
| - Trịnh Văn Hùng | 478.245.050 | - | Trên 3 năm | 478.245.050 | - | Trên 3 năm |
| - Công ty Phát triển và Năng lượng Công nghệ | 750.000.000 | - | Trên 3 năm | 750.000.000 | - | Trên 3 năm |
| - Phạm Thị Chính | 117.903.750 | - | Trên 3 năm | 117.903.750 | - | Trên 3 năm |
| - Công ty Cơ khí Việt Nam Vinashin | 140.732.500 | - | Trên 3 năm | 140.732.500 | - | Trên 3 năm |
| - Công ty TNHH Thuận Thành | 272.811.481 | - | Trên 3 năm | 272.811.481 | - | Trên 3 năm |
| - Nguyễn Tài Danh | 175.416.672 | - | Trên 3 năm | 175.416.672 | - | Trên 3 năm |
| - Các đối tượng khác | 18.724.846.788 | 1.432.833.355 | 0,5 - 23 năm | 18.325.803.788 | 2.793.242.107 | 0,5 - 22 năm |
| Cộng | 20.659.956.241 | 1.432.833.355 | | 20.260.913.241 | 2.793.242.107 | |

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi là giá trị còn lại sau khi lấy số dư nợ gốc trừ đi mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

11. Hàng tồn kho

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|-----------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | 36.879.787.829 | - | 56.302.790.425 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 513.792.990.569 | 2.639.221.433 | 565.323.212.711 | 561.629.743 |
| Công cụ, dụng cụ | 15.145.109.649 | - | 13.201.986.548 | - |
| Chi phí SX, KD dở dang | 52.064.386.622 | - | 58.618.495.027 | - |
| Thành phẩm | 331.022.095.344 | - | 242.293.486.357 | 509.415.812 |
| Hàng hóa | 11.750.770.103 | - | 12.206.944.871 | - |
| Hàng gửi bán | 372.021.586 | - | 375.026.480 | - |
| Cộng | 961.027.161.702 | 2.639.221.433 | 948.321.942.419 | 1.071.045.555 |

- Giá trị hàng tồn kho là nguyên vật liệu ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm 31/12/2023 là 2.639.221.433 đồng.
- Công ty không dùng hàng tồn kho để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | 170.059.341 | 170.059.347 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ | 5.641.026.667 | 11.660.856.732 |
| Chi phí đầu giá hạn ngạch đường nhập khẩu | - | 34.001.000.000 |
| Các khoản khác | 12.557.988.392 | 9.130.102.816 |
| Cộng | 18.369.074.400 | 54.962.018.895 |

b. Dài hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí thuê đất trả trước | 169.308.720.243 | 174.743.673.319 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ | 27.427.402.008 | 18.863.511.992 |
| Kết, bình pet | 5.727.772.904 | 9.707.978.221 |
| Các khoản khác | 36.416.113.072 | 25.668.503.046 |
| Cộng | 238.880.008.227 | 228.983.666.578 |

13. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | P.tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 1.524.889.820.263 | 7.123.771.295.308 | 291.894.311.113 | 113.668.048.127 | 9.054.223.474.811 |
| Mua sắm trong năm | 10.931.295.604 | 25.975.227.856 | 118.000.000 | 1.770.083.209 | 38.794.606.669 |
| Đ/tư XDCB h/thành | 5.729.389.811 | 124.387.472.389 | 2.521.000.000 | 10.090.414.504 | 142.728.276.704 |
| Tặng khác | - | - | 90.909.091 | - | 90.909.091 |
| T/lý, nhượng bán | 55.684.612 | 23.094.180.461 | 7.902.908.273 | 467.132.620 | 31.519.905.966 |
| Số cuối năm | 1.541.494.821.066 | 7.251.039.815.092 | 286.721.311.931 | 125.061.413.220 | 9.204.317.361.309 |
| Khấu hao | | | | | |
| Số đầu năm | 969.557.070.204 | 3.884.688.719.776 | 201.612.421.560 | 92.710.925.599 | 5.148.569.137.139 |
| Tặng trong năm | 90.924.040.496 | 327.283.467.543 | 11.855.740.596 | 6.987.750.455 | 437.050.999.090 |
| - Khấu hao | 90.906.728.829 | 327.273.244.236 | 11.764.831.505 | 6.631.283.788 | 436.576.088.358 |
| - Sử dụng Quỹ KH&CN | 17.311.667 | 10.223.307 | - | 356.466.667 | 384.001.641 |
| - Tặng khác | - | - | 90.909.091 | - | 90.909.091 |
| T/lý, nhượng bán | 55.684.612 | 23.094.180.461 | 7.902.908.273 | 467.132.620 | 31.519.905.966 |
| Số cuối năm | 1.060.425.426.088 | 4.188.878.006.858 | 205.565.253.883 | 99.231.543.434 | 5.554.100.230.263 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 555.332.750.059 | 3.239.082.575.532 | 90.281.889.553 | 20.957.122.528 | 3.905.654.337.672 |
| Số cuối năm | 481.069.394.978 | 3.062.161.808.234 | 81.156.058.048 | 25.829.869.786 | 3.650.217.131.046 |

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2023 là 1.231.168 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 3.003.923.738.981 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 2.474.678.545 | 60.387.258.850 | 62.861.937.395 |
| Mua trong năm | - | 11.624.393.030 | 11.624.393.030 |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số cuối năm | 2.474.678.545 | 72.011.651.880 | 74.486.330.425 |
| Khấu hao | | | |
| Số đầu năm | 931.802.457 | 54.056.790.483 | 54.988.592.940 |
| Khấu hao trong năm | 32.223.003 | 3.413.148.145 | 3.445.371.148 |
| - Khấu hao | 32.223.003 | 3.399.540.712 | 3.431.763.715 |
| - Sử dụng Quỹ KH&CN | - | 13.607.433 | 13.607.433 |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số cuối năm | 964.025.460 | 57.469.938.628 | 58.433.964.088 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | 1.542.876.088 | 6.330.468.367 | 7.873.344.455 |
| Số cuối năm | 1.510.653.085 | 14.541.713.252 | 16.052.366.337 |

- Công ty không dùng TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2023.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 55.411.045.175 đồng.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Mua sắm | 12.480.298.597 | 12.496.895.837 |
| - Mua đất của hộ dân | 12.480.298.597 | 12.496.895.837 |
| Xây dựng cơ bản | 41.003.260.658 | 20.583.984.422 |
| - Dự án Nhà máy điện sinh khối | 1.597.406.604 | 1.217.212.585 |
| - Các công trình khác | 39.405.854.054 | 19.366.771.837 |
| Cộng | 53.483.559.255 | 33.080.880.259 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Asia Packing Industries Việt Nam | 5.906.133.045 | 8.995.260.201 |
| Công ty TNHH TM & Vận tải Thái Tân | 4.928.606.906 | 5.913.317.579 |
| Công ty TNHH Brenntag Việt Nam | 5.706.568.560 | 6.123.256.884 |
| Công ty CP In bao bì Khatoco | 6.555.291.001 | 10.263.758.830 |
| Công ty CP Tetra Pak Việt Nam | 13.550.135.298 | 9.687.621.300 |
| Công ty CP Phân bón Việt Nhật | 15.115.698.000 | 23.482.859.000 |
| Công ty CP Hóa chất Á Châu | 7.035.765.913 | 7.430.371.183 |
| Công ty CP Bao bì Kinh Bắc | 5.518.008.036 | 2.966.329.847 |
| Công ty CP TKL | 16.982.015.339 | 28.305.808.549 |
| Công ty TNHH SX-TM-DV Minh Thông | 2.046.423.620 | 1.698.460.380 |
| Công ty TNHH MTV Ứng Dụng & PT Công nghệ | 95.578.355.678 | 113.113.552.660 |
| Công ty CP Xây dựng Đô thị & Khu Công nghiệp | - | 175.093.550 |
| Công ty TNHH TM &KT Nguyễn Liâu | - | 197.635.736 |
| Công ty TNHH Bao bì NGK Crown Đà Nẵng | 2.594.162.633 | 3.823.152.096 |
| Các đối tượng khác | 274.802.644.713 | 256.751.240.599 |
| Cộng | 456.319.808.742 | 478.927.718.394 |

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Thương mại Hoàng Trung - KV2 | 71.584.654 | 30.293.747 |
| Công ty TNHH DV TM TH Ngọc Ánh | 445.266.337 | 463.765.340 |
| Công ty TNHH Bình Huy Hoàng | 453.145.917 | 405.256.858 |
| Công ty TNHH Cán sắt Thanh Hạnh | - | 1.000.000.000 |
| Công ty TNHH Thương Mại Lan Sơn | 641.073.750 | 436.020.425 |
| Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Thăng Thủy | 63.721.101 | 171.561.494 |
| Công ty TNHH Vận tải Việt Chiến | 73.211.007 | 579.822.802 |
| Wala Wang investment Co., Ltd | 86.656.357 | 2.423.788.989 |
| CKL Food Industries Pte Ltd | 4.269.047.506 | 4.249.796.824 |
| Fujiura Ltd, (Fujiura) | 3.803.687.240 | - |
| Các đối tượng khác | 25.625.032.335 | 22.228.234.743 |
| Cộng | 35.532.426.204 | 31.988.541.222 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. Thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | | Số phát sinh trong năm | | Số cuối năm | |
|-----------------------------|----------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | Phải thu | Phải nộp | Phải nộp | Thực nộp | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 7.159.328.277 | 428.807.883.644 | 420.308.093.350 | - | 15.659.118.571 |
| Thuế giá trị gia tăng NK | - | - | 22.026.814.952 | 22.026.814.952 | - | - |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | 17.495.531.771 | 244.579.777.968 | 245.303.161.369 | - | 16.772.148.370 |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | - | 772.921.662 | 772.921.662 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 118.060.348 | 95.488.565.216 | 263.301.665.333 | 245.637.015.090 | - | 113.035.155.111 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 79.279.529 | 72.799.085 | 45.611.381.470 | 45.535.661.169 | - | 69.239.857 |
| Thuế tài nguyên | - | 178.539.230 | 2.126.682.623 | 2.131.300.323 | - | 173.921.530 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 1.919.505.495 | - | 4.446.137.746 | 3.268.014.335 | 741.382.084 | - |
| Các loại thuế khác | 28.782.983 | - | 1.213.640.461 | 1.183.470.948 | - | 1.386.530 |
| Phí và lệ phí | - | 11.077.250 | 168.981.250 | 169.374.250 | - | 10.684.250 |
| Cộng | 2.145.628.355 | 120.405.840.829 | 1.013.055.887.109 | 986.335.827.448 | 741.382.084 | 145.721.654.219 |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Trích trước chi phí bán hàng | 538.163.543 | 371.956.566 |
| Trích trước lãi vay | 2.142.976.794 | 2.484.652.651 |
| Các khoản trích trước khác | 658.236.749 | 792.642.407 |
| Cộng | 3.339.377.086 | 3.649.251.624 |

20. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 400.655.177 | 400.655.177 |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 901.226.689 | 965.064.402 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 13.942.107.004 | 13.893.900.083 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 150.277.175 | 120.967.775 |
| Phải trả khác | 27.033.297.652 | 27.374.516.459 |
| Cộng | 42.427.563.697 | 42.755.103.896 |

b. Dài hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 8.251.004.364 | 10.510.373.364 |
| Cộng | 8.251.004.364 | 10.510.373.364 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Cuối năm |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vay ngắn hạn | 1.895.895.232.086 | 6.761.780.787.221 | 6.246.359.786.374 | 2.411.316.232.933 |
| - Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi | 1.163.110.525.869 | 2.835.561.466.385 | 2.889.954.310.389 | 1.108.717.681.865 |
| - Ngân hàng Công thương Quảng Ngãi | 561.757.830.642 | 1.928.996.622.288 | 1.918.293.697.956 | 572.460.754.974 |
| - Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ngãi | 171.026.875.575 | 1.843.488.914.542 | 1.438.111.778.029 | 576.404.012.088 |
| - Ngân hàng Quân đội Quảng Ngãi | - | 153.733.784.006 | - | 153.733.784.006 |
| Cộng | 1.895.895.232.086 | 6.761.780.787.221 | 6.246.359.786.374 | 2.411.316.232.933 |

22. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 41.030.436.646 | 50.734.733.259 |
| Tăng trong năm (trích lập quỹ) | 150.000.000.000 | - |
| Giảm trong năm | 8.563.583.133 | 9.704.296.613 |
| Số dư cuối năm | 182.466.853.513 | 41.030.436.646 |

Công ty trích lập và sử dụng quỹ phát triển khoa học công nghệ phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty căn cứ theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 28/06/2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính (áp dụng từ ngày 01/09/2016 trở đi), Thông tư số 05/2022/TT-BKH-CN ngày 31/05/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ về hướng dẫn thành lập, tổ chức, hoạt động, quản lý và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp và Thông tư số 67/2022/TT-BTC ngày 07/11/2022 của Bộ Tài chính về hướng dẫn nghĩa vụ thuế khi doanh nghiệp trích lập và sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối |
|-----------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| Số dư tại 01/01/2022 | 3.569.399.550.000 | 353.499.663.780 | (834.457.318.216) | 638.166.434.928 | 3.368.279.199.957 |
| Tăng trong năm | | | | 37.606.925.354 | 1.286.743.585.580 |
| Giảm trong năm | | | | | 954.358.617.139 |
| Số dư tại 31/12/2022 | 3.569.399.550.000 | 353.499.663.780 | (834.457.318.216) | 675.773.360.282 | 3.700.664.168.398 |
| Số dư tại 01/01/2023 | 3.569.399.550.000 | 353.499.663.780 | (834.457.318.216) | 675.773.360.282 | 3.700.664.168.398 |
| Tăng trong năm | | | | 38.602.307.567 | 2.183.465.275.447 |
| Giảm trong năm | | | | | 1.106.388.468.423 |
| Số dư tại 31/12/2023 | 3.569.399.550.000 | 353.499.663.780 | (834.457.318.216) | 714.375.667.849 | 4.777.740.975.422 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 3.569.399.550.000 | 3.569.399.550.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| - Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| - Vốn góp cuối năm | 3.569.399.550.000 | 3.569.399.550.000 |

Biến động vốn góp của chủ sở hữu trong năm như sau:

| | Năm 2023 | | Năm 2022 | |
|-----------------------|--------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
| | Số lượng cổ phiếu | Vốn góp của chủ sở hữu | Số lượng cổ phiếu | Vốn góp của chủ sở hữu |
| Số dư đầu năm | 356.939.955 | 3.569.399.550.000 | 356.939.955 | 3.569.399.550.000 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 356.939.955 | 3.569.399.550.000 | 356.939.955 | 3.569.399.550.000 |

c. Cổ phiếu

| | 31/12/2023 Cổ phiếu | 01/01/2023 Cổ phiếu |
|---|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 356.939.955 | 356.939.955 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 356.939.955 | 356.939.955 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 356.939.955 | 356.939.955 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 55.534.605 | 55.534.605 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 55.534.605 | 55.534.605 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 301.405.350 | 301.405.350 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 301.405.350 | 301.405.350 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

Cổ phiếu quỹ của Công ty là cổ phiếu do công ty con (Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát) nắm giữ. Tại ngày 31/12/2023 và ngày 01/01/2023, Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát đang nắm giữ 55.534.605 cổ phiếu của Công ty (Trong đó, số lượng cổ phiếu mua: 16.467.808 cổ phiếu; số lượng cổ phiếu được chia từ cổ tức: 39.066.797 cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang | 3.700.664.168.398 | 3.368.279.199.957 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm | 2.183.465.275.447 | 1.286.743.585.580 |
| Phân phối lợi nhuận | 1.106.388.468.423 | 954.358.617.139 |
| - Phân phối lợi nhuận kỳ trước | 804.983.118.423 | 803.655.942.139 |
| + Trích quỹ đầu tư phát triển | 38.602.307.567 | 37.606.925.354 |
| + Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 12.867.435.856 | 12.535.641.785 |
| + Trả cổ tức bằng tiền | 753.513.375.000 | 753.513.375.000 |
| - Tạm phân phối lợi nhuận năm này | 301.405.350.000 | 150.702.675.000 |
| + Trả cổ tức bằng tiền | 301.405.350.000 | 150.702.675.000 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm | 4.777.740.975.422 | 3.700.664.168.398 |

e. Cổ tức

Trả cổ tức năm 2022:

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 21/NQ/QNS-ĐHĐCĐ2023 ngày 01/04/2023 của Công ty thì cổ tức được chi trả từ lợi nhuận năm 2022 (bằng tiền) là tỷ lệ 30% vốn điều lệ.

Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức như sau:

- ✓ Đợt 1: Tạm ứng với tỷ lệ 5% vốn điều lệ, tương ứng 178.469.977.500 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 26/08/2022; ngày thực hiện chi trả: 09/09/2022);
- ✓ Đợt 2: Tạm ứng với tỷ lệ 10% vốn điều lệ, tương ứng 356.939.955.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 05/01/2023; ngày thực hiện chi trả: 16/01/2023);
- ✓ Đợt 3: Trả cổ tức còn lại với tỷ lệ 15% vốn điều lệ, tương ứng 535.409.932.500 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 18/04/2023; ngày thực hiện chi trả: 27/04/2023).

Tạm ứng cổ tức năm 2023:

Theo Nghị quyết số 44/NQ/QNS-HĐQT ngày 09/08/2023 của Hội đồng quản trị Công ty về việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023 bằng tiền với tỷ lệ 10%/vốn điều lệ, tương ứng 356.939.955.000 đồng (Thời điểm chốt danh sách: 24/08/2023, thời gian chi trả: 07/09/2023).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Tài sản thuê ngoài

Các tài sản thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| Từ 1 năm trở xuống | 6.898.069.842 | 6.848.243.284 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 27.592.279.368 | 27.411.644.330 |
| Trên 5 năm | 264.310.027.896 | 270.147.007.324 |
| Cộng | 298.800.377.106 | 304.406.894.938 |

b. Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------|------------|------------|
| Tiền gửi ngân hàng | | |
| +USD | 470.668,06 | 134.833,70 |
| +EUR | 0,67 | 0,67 |

c. Vàng tiền tệ

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------------|------------|------------|
| + Vàng tiền tệ (Vàng miếng SJC) | 4 miếng | 4 miếng |
| + Vàng tiền tệ (Vàng nhẫn SJC) | 1 nhẫn | 1 nhẫn |

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|----------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm | 9.761.689.554.629 | 8.025.364.560.217 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 253.293.210.000 | 238.290.140.000 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 66.635.106.650 | 55.294.597.622 |
| Cộng | 10.081.617.871.279 | 8.318.949.297.839 |

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chiết khấu thương mại | 54.099.835.134 | 56.141.838.999 |
| Hàng bán bị trả lại | 6.282.771.946 | 7.803.779.018 |
| Cộng | 60.382.607.080 | 63.945.618.017 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

27. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 6.339.686.159.414 | 5.497.188.325.168 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 253.293.210.000 | 238.290.140.000 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 75.845.089.488 | 61.117.227.125 |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 1.568.175.878 | (517.684.201) |
| Cộng | 6.670.392.634.780 | 5.796.078.008.092 |

28. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 310.693.984.102 | 159.196.741.911 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 5.639.220.769 | 4.180.420.765 |
| Chiết khấu thanh toán | 24.274.330.960 | 27.665.624.040 |
| Cộng | 340.607.535.831 | 191.042.786.716 |

29. Chi phí tài chính

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | 136.264.011.316 | 83.170.019.490 |
| Chiết khấu thanh toán | 1.374.353.988 | 344.879.484 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.253.129.391 | 207.781.054 |
| Cộng | 138.891.494.695 | 83.722.680.028 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng | 293.757.619.661 | 310.346.469.349 |
| Chi phí vận chuyển, bốc xếp | 243.474.606.862 | 220.287.034.482 |
| Chi phí quảng cáo, truyền thông | 145.051.675.982 | 189.832.907.358 |
| Chi phí khuyến mãi, dùng thử, chào hàng | 28.558.002.784 | 36.839.854.441 |
| Chi phí trưng bày, sampling | 24.214.136.763 | 39.572.398.415 |
| Chi phí hoa hồng đại lý, hỗ trợ bán hàng | 16.291.619.125 | 10.999.672.639 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài khác | 35.047.207.606 | 50.129.003.964 |
| Các khoản khác | 19.097.091.796 | 10.289.661.992 |
| Cộng | 805.491.960.579 | 868.297.002.640 |

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí lương nhân viên quản lý | 134.765.741.506 | 133.382.074.582 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 28.411.422.490 | 28.420.212.233 |
| Chi phí tiếp khách | 4.878.660.497 | 4.031.858.928 |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng phẩm | 5.512.760.778 | 6.626.425.730 |
| Chi phí trích quỹ PTKH&CN | 150.000.000.000 | - |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi | 1.759.451.752 | 1.449.283.379 |
| Các khoản khác | 66.018.178.540 | 58.152.563.808 |
| Cộng | 391.346.215.563 | 232.062.418.660 |

31. Thu nhập khác

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nhận hỗ trợ marketing | 86.441.598.565 | 38.600.000.000 |
| Thu nhập thanh lý vật tư, TSCĐ | 5.509.129.490 | 3.037.092.260 |
| Các khoản khác | 2.045.221.824 | 2.119.960.160 |
| Cộng | 93.995.949.879 | 43.757.052.420 |

32. Chi phí khác

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Các khoản phạt, chậm nộp | 419.217.226 | 810.116.005 |
| Các khoản khác | 2.449.343.025 | 3.510.391.904 |
| Cộng | 2.868.560.251 | 4.320.507.909 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 2.446.847.884.041 | 1.505.322.901.629 |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | 8.891.801.239 | 6.575.817.561 |
| - Điều chỉnh tăng | 9.302.242.542 | 6.896.321.510 |
| + Lỗ CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu | 185.919.946 | - |
| + Lãi CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu năm trước | 831.624.159 | - |
| + Chi phí không hợp lý, hợp lệ | 8.284.698.437 | 6.896.321.510 |
| - Điều chỉnh giảm | 5.725.000 | 831.699.159 |
| + Lãi CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu | 2.745.000 | 831.699.159 |
| + Điều chỉnh giảm khác | 2.980.000 | - |
| - Điều chỉnh lãi/lỗ chưa thực hiện | (404.716.303) | 511.195.210 |
| + Tăng từ lợi nhuận chưa thực hiện kỳ này | 128.949.720 | 533.666.023 |
| + Giảm từ lợi nhuận năm trước thực hiện kỳ này | (533.666.023) | (22.470.813) |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 2.455.739.685.280 | 1.511.898.719.190 |
| Thu nhập được miễn thuế | 968.101.956.457 | 343.604.252.724 |
| Tổng thu nhập tính thuế | 1.487.637.728.823 | 1.168.294.466.466 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 263.301.665.333 | 218.681.555.091 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này | 262.526.215.459 | 218.558.323.337 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | 775.449.874 | 123.231.754 |

34. Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.183.465.275.447 | 1.286.743.585.580 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế | (21.834.652.754) | (12.867.435.856) |
| - Điều chỉnh tăng | - | - |
| - Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi) | 21.834.652.754 | 12.867.435.856 |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 2.161.630.622.693 | 1.273.876.149.724 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 301.405.350 | 301.405.350 |
| Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu | 7.172 | 4.226 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|--------------------|--------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang (không gồm cổ phiếu quỹ) | 301.405.350 | 301.405.350 |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức | - | - |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành thêm cho người lao động | - | - |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ | 301.405.350 | 301.405.350 |

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 4.832.874.140.432 | 4.110.878.457.651 |
| Chi phí nhân công | 637.773.076.870 | 603.744.151.902 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 440.007.852.073 | 484.096.442.436 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 646.331.212.221 | 605.912.656.785 |
| Chi phí khác bằng tiền | 677.885.286.777 | 694.882.799.750 |
| Cộng | 7.234.871.568.373 | 6.499.514.508.524 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

36. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận của Công ty theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị trực thuộc và công ty con như sau:

| Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh | Sản phẩm đường | | Sản phẩm Sữa đậu nành | | Thành Phát | | Khác | | Loại trừ | | Tổng cộng | |
|--|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Năm 2023 | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2022 |
| Doanh thu bộ phận | 4.036.798.413.675 | 1.972.671.994.636 | 4.002.769.608.392 | 4.304.575.061.040 | 2.434.219.040.500 | 1.582.323.665.189 | 1.707.841.382.931 | 1.704.243.625.410 | (2.160.393.181.299) | (1.308.810.666.453) | 10.021.235.264.199 | 8.255.003.679.822 |
| Giá vốn bộ phận | 2.780.400.608.753 | 1.597.910.424.195 | 2.359.956.789.086 | 2.552.542.240.898 | 2.394.770.912.457 | 1.543.640.661.296 | 1.283.204.045.788 | 1.398.031.977.106 | (2.147.939.721.304) | (1.296.047.295.403) | 6.670.392.634.780 | 5.796.078.008.092 |
| Lợi nhuận gộp | 1.256.397.804.922 | 374.761.570.441 | 1.642.812.819.306 | 1.752.032.820.142 | 39.448.128.043 | 38.683.003.893 | 424.637.337.143 | 306.211.648.304 | (12.453.459.995) | (12.763.371.050) | 3.350.842.629.419 | 2.458.925.671.730 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | | | | | | | 340.607.535.831 | 191.042.786.716 |
| Chi phí tài chính | | | | | | | | | | | 138.891.494.695 | 83.722.680.028 |
| Chi phí bán hàng | | | | | | | | | | | 805.491.960.579 | 868.297.002.640 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | | | | | | | | | 391.346.215.563 | 232.062.418.660 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | | | | | | | | | | 2.355.720.494.413 | 1.465.886.357.118 |
| Thu nhập khác | | | | | | | | | | | 93.995.949.879 | 43.757.052.420 |
| Chi phí khác | | | | | | | | | | | 2.868.560.251 | 4.320.507.909 |
| Lợi nhuận khác | | | | | | | | | | | 91.127.389.628 | 39.436.544.511 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | | | | | | | | 2.446.847.884.041 | 1.505.322.901.629 |
| Thuế TNDN | | | | | | | | | | | 263.382.608.594 | 218.579.316.049 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | | | | | | | | | | | 2.183.465.275.447 | 1.286.743.585.580 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

| 31/12/2023 | Tài sản của bộ phận | | | | | Khấu hao TSCĐ Năm 2023 |
|--|--------------------------|----------------------------|------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Nguyên giá TSCĐ HH | Hao mòn lũy kế | Nợ phải thu | Tổng tài sản | Nợ phải trả | |
| Hoạt động SXKD sản phẩm Đường | 3.714.930.538.073 | (1.885.360.525.937) | 409.514.989.748 | 2.504.949.114.986 | 165.543.576.530 | 219.267.312.886 |
| Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành | 2.163.783.924.889 | (1.822.349.155.176) | 96.922.592.379 | 989.005.768.060 | 168.360.214.580 | 80.260.339.896 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát | 2.733.593.085 | (2.588.033.572) | 175.287.437.837 | 1.011.552.806.106 | 16.591.637.850 | 44.799.818 |
| Hoạt động SXKD khác | 3.322.869.305.262 | (1.843.802.515.578) | 155.254.463.009 | 9.356.671.796.233 | 3.296.565.039.598 | 140.435.399.473 |
| | 9.204.317.361.309 | (5.554.100.230.263) | 836.979.482.973 | 13.862.179.485.385 | 3.647.060.468.558 | 440.007.852.073 |
| Các khoản loại trừ | - | - | (174.854.480.690) | (1.809.414.958.682) | (174.854.480.690) | - |
| Tổng cộng | 9.204.317.361.309 | (5.554.100.230.263) | 662.125.002.283 | 12.052.764.526.703 | 3.472.205.987.868 | 440.007.852.073 |

| 01/01/2023 | Tài sản của bộ phận | | | | | Khấu hao TSCĐ Năm 2022 |
|--|--------------------------|----------------------------|------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Nguyên giá TSCĐ HH | Hao mòn lũy kế | Nợ phải thu | Tổng tài sản | Nợ phải trả | |
| Hoạt động SXKD sản phẩm Đường | 3.682.654.401.617 | (1.675.938.341.507) | 391.795.284.492 | 2.748.032.113.881 | 118.271.000.914 | 217.128.616.155 |
| Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành | 2.083.135.588.367 | (1.752.374.563.181) | 70.153.971.204 | 890.797.413.326 | 181.025.581.868 | 91.579.656.068 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát | 2.733.593.085 | (2.543.233.754) | 146.633.730.096 | 984.609.486.760 | 17.487.168.134 | 60.188.399 |
| Hoạt động SXKD khác | 3.285.699.891.742 | (1.717.712.998.697) | 125.285.636.741 | 7.424.112.840.946 | 2.631.004.428.719 | 175.327.981.814 |
| | 9.054.223.474.811 | (5.148.569.137.139) | 733.868.622.533 | 12.047.551.854.913 | 2.947.788.179.635 | 484.096.442.436 |
| Các khoản loại trừ | - | - | (146.203.414.864) | (1.781.087.665.898) | (146.203.414.864) | - |
| Tổng cộng | 9.054.223.474.811 | (5.148.569.137.139) | 587.665.207.669 | 10.266.464.189.015 | 2.801.584.764.771 | 484.096.442.436 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

37. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty có giao dịch bằng ngoại tệ. Do đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán như sau:

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|------------------------------|------------|------------|
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền | | |
| - USD | 470.668,06 | 134.833,70 |
| - EUR | 0,67 | 0,67 |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Phải trả người bán (USD) | 488.728,01 | 751.202,63 |
| Phải trả người bán (EUR) | 35.000,00 | - |
| Phải trả khác (USD) | 72.773,25 | 65.793,25 |

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Quản lý rủi ro tín dụng

Phải thu khách hàng

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán buôn thông qua các nhà phân phối chính và các đại lý và bán lẻ thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng là một số khoản nợ phải thu. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các nhà phân phối chính: Thanh toán trước khi nhận hàng hoặc chậm trả.
- Bán hàng qua các đại lý: Công ty có hệ thống các đại lý là những đơn vị có tình hình tài chính tốt. Các đại lý sẽ được hưởng các chính sách bán hàng ưu đãi về giá, về sản lượng, về chiết khấu thanh toán. Tùy theo từng mặt hàng, từng thời điểm mà đại lý được áp dụng các điều khoản thanh toán phù hợp như thanh toán tiền trước khi nhận hàng (Đường, Sữa, Bia...) hoặc chậm trả.
- Bán lẻ: Thông qua các cửa hàng bán lẻ thuộc Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát với hình thức thu bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro tín dụng trọng yếu của Công ty với các khoản phải thu khách hàng là kiểm soát được.

Đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được giao dịch tại các ngân hàng lớn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| 31/12/2023 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|--------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Phải trả người bán | 456.319.808.742 | - | 456.319.808.742 |
| Chi phí phải trả | 3.339.377.086 | - | 3.339.377.086 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 2.411.316.232.933 | - | 2.411.316.232.933 |
| Phải trả khác | 41.125.681.831 | 8.251.004.364 | 49.376.686.195 |
| Cộng | 2.912.101.100.592 | 8.251.004.364 | 2.920.352.104.956 |
| 01/01/2023 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
| Phải trả người bán | 478.927.718.394 | - | 478.927.718.394 |
| Chi phí phải trả | 3.649.251.624 | - | 3.649.251.624 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 1.895.895.232.086 | - | 1.895.895.232.086 |
| Phải trả khác | 41.389.384.317 | 10.510.373.364 | 51.899.757.681 |
| Cộng | 2.419.861.586.421 | 10.510.373.364 | 2.430.371.959.785 |

Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

| 31/12/2023 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 289.482.272.858 | - | 289.482.272.858 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 6.165.000.000.000 | - | 6.165.000.000.000 |
| Phải thu khách hàng | 244.460.458.051 | - | 244.460.458.051 |
| Phải thu khác | 50.212.369.206 | 786.569.947 | 50.998.939.153 |
| Cộng | 6.749.155.100.115 | 786.569.947 | 6.749.941.670.062 |

| 01/01/2023 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 202.619.119.038 | - | 202.619.119.038 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4.296.000.000.000 | - | 4.296.000.000.000 |
| Phải thu khách hàng | 142.836.151.445 | - | 142.836.151.445 |
| Phải thu khác | 44.882.707.154 | 456.640.965 | 45.339.348.119 |
| Cộng | 4.686.337.977.637 | 456.640.965 | 4.686.794.618.602 |

38. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

| | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh | Doanh nghiệp do ông Trần Tấn Huyền (em rể ông Nguyễn Thành Huy - TV. Ban kiểm soát) làm chủ sở hữu. |
| Ngô Vũ Phương Giang | Con ruột ông Ngô Văn Tụ - Thành viên HĐQT |
| Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh dịch vụ Hồng Vân | Doanh nghiệp do bà Tạ Thị Hồng Vân (vợ ông Đặng Phú Quý - TV. HĐQT, P. Tổng Giám đốc) làm chủ sở hữu. |

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

| Bên liên quan | Giao dịch | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|---|-----------------|-----------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh | Mua vật tư; thuê ngoài bảo trì, sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống phòng cháy chữa cháy | 2.255.781.165 | 125.779.363 |
| Ngô Vũ Phương Giang | Mua dịch vụ tư vấn với vai trò chuyên gia tư vấn truyền thông | - | 266.666.664 |
| Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh dịch vụ Hồng Vân | Thuê dịch vụ phòng nghỉ và vận chuyển hành khách | 30.496.632 | 34.388.891 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Số dư với các bên liên quan

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|-------------|-------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh | | |
| Phải trả cho người bán ngắn hạn | 158.088.965 | - |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | - | 340.718.846 |

d. Tiền lương, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Trong năm 2023, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không nhận bất kỳ khoản thù lao nào. Tiền lương Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng nhận được do tham gia điều hành quản lý Công ty, cụ thể như sau:

| Danh sách | Chức vụ | Năm 2023 | Năm 2022 |
|------------------|-------------------|---------------|---------------|
| Võ Thành Đàng | Tổng Giám đốc | 1.673.834.000 | 1.663.108.000 |
| Trần Ngọc Phương | Phó Tổng Giám đốc | 1.072.900.000 | 1.069.800.000 |
| Đặng Phú Quý | Phó Tổng Giám đốc | 1.072.900.000 | 305.270.370 |
| Nguyễn Thế Bình | Kế toán trưởng | 812.900.000 | 809.800.000 |

39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ngày 25/12/2023, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết Hội đồng quản trị số 62/NQ/QNS-HĐQT về việc tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2023 bằng tiền với tỷ lệ 10%/vốn điều lệ, tương ứng 356.939.955.000 đồng. Theo đó, thời điểm chốt danh sách: 11/01/2024, thời gian chi trả: 24/01/2024.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

40. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Nguyễn Hồng Điệp